

III. ĐỊA LÝ

A. THIÊN NHIÊN

1. ĐẠI CƯƠNG VỀ LÃNH THỔ VIỆT NAM

a. Địa lý thiên nhiên của Việt Nam

Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới thuộc Bắc bán cầu. Không tính các quần đảo, tọa độ địa lý Việt Nam có điểm cực Bắc (Đồng Văn, Hà Giang) ở khoảng 23 24' Bắc vĩ độ, điểm cực Nam (Mũi Cà Mau, An Xuyên) ở khoảng 8 33' Bắc vĩ độ, điểm cực Tây (A Pa Chai, Lai Châu) ở khoảng 102 16' Đông kinh độ, và điểm cực Đông (Mũi Nạy, giữa Tuy Hòa và Nha Trang) ở khoảng 109 44' Đông kinh độ.

Nước Việt Nam hình cong như chữ S, phía Bắc giáp các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây và một phần tỉnh Quảng Đông của Trung Hoa, phía Tây giáp Ai Lao và Campuchia, phía Nam giáp vịnh Thái Lan, phía Đông giáp Đông Hải.

Diện tích nước Việt Nam khoảng 127,243 sq mi (329,560 sq km), khoảng 73% lãnh thổ là núi và cao nguyên, còn lại là bình nguyên và sông ngòi. Chiều dài lãnh thổ Việt Nam từ Đồng Văn đến Mũi Cà Mau khoảng 1.650 cây số. Chiều ngang rộng nhất là khoảng cách từ Lai Châu sang Móng Cáy, chừng 600 cây số. Chiều ngang hẹp nhất là ở Đồng Hới, từ biên giới Ai Lao ra bờ Đông Hải chỉ vào khoảng 37 cây số.

Việt Nam nằm trên trục giao thông của nhiều quốc gia nên chiếm một vị trí đặc biệt về kinh tế và chính trị trong vùng Đông Nam Á.

b. Quốc hiệu Việt Nam

Sau một thời gian dài tranh đấu liên tục từ thời Hai Bà Trưng để thoát khỏi sự đô hộ của Trung Hoa, nước ta chính thức độc lập khi Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán năm 938. Tuy nhiên, quốc hiệu của nước ta chưa được đặt cho đến khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua năm 968. Sau đây là quốc hiệu của nước ta trải qua các thời đại:

QUỐC HIỆU	NĂM	NGƯỜI ĐẶT
Đại Cồ Việt	968	Đinh Tiên Hoàng
Đại Việt	1054	Lý Thánh Tông
Đại Ngu	1400	Hồ Quý Ly
Đại Việt	428	Lê Thái Tổ
Việt Nam	1804	Gia Long
Đại Nam	1838	Minh Mạng
Việt Nam	1945	Bảo Đại

Đại Cồ Việt: Quốc hiệu này là một danh từ ghép. Đại có nghĩa là lớn, Cồ có nghĩa là một loại chim ưng lớn mắt sáng. Việt là từ ngữ để chỉ chủng tộc Việt trong nhóm Bách Việt. Đại Cồ Việt có thể hiểu một cách đơn giản là "nước Việt có chim ưng lớn mắt sáng" hay "nước Việt lớn có loại chim ưng mắt sáng".

Đại Việt: có nghĩa đơn giản là Nước Việt lớn.

Đại Ngu: Đại có nghĩa là lớn. Ngu là tên một triều đại xưa của Trung Hoa. Dưới thời nhà Ngu, nước Trung Hoa rất thịnh vượng. Có lẽ Hồ Quý Ly có ý muốn nước ta được thịnh trị như Trung Hoa dưới thời nhà Ngu khi xưa nên đặt tên nước ta là Đại Ngu.

Việt Nam: Nam là An Nam, tên của vua Tống (Trung Hoa) đặt cho nước ta khi xưa. Việt là Việt Thường. Hùng Vương, con của Lạc Long Quân và bà Âu Cơ, khi xưa chia nước Văn Lang ra thành 15 bộ. Việt Thường là tên của một bộ trong 15 bộ này.

Đại Nam: Đại là lớn. Nam là vì Chúa Nguyễn khi xưa dựng nên cơ nghiệp ở phía Nam. Đại Nam đơn giản có nghĩa là nước Việt lớn ở phía Nam.

c. Tên gọi các phân của lãnh thổ Việt Nam

Nước Việt Nam diện tích rộng khoảng 127,243 sq mi (329,560 sq km). Trong đó:

1. Bắc Việt: rộng khoảng 115,700 cây số vuông với phần bình nguyên châu thổ Hồng Hà-Thái Bình, rộng khoảng 15 ngàn cây số vuông, có hình tam giác, đỉnh ở Việt Trì, Phú Thọ, đáy là duyên hải từ Hòn Gay đến Phát Diệm. Bình nguyên này tương đối phẳng, ngoại trừ những đồi sót trong vùng Ninh Bình, Nam Định, và những vùng đất trũng tạo thành những bãi sậy ở khoảng giữa tỉnh Hưng Yên và Hải Dương. Về phía bờ biển thuộc các tỉnh Thái Bình, Nam Định, nhiều dải đất do phù sa bồi đắp lấn dần ra biển đến 80 thước một năm.

Bình nguyên châu thổ Hồng Hà-Thái Bình có một hệ thống đê điều ngăn nước, nhất là dọc sông Hồng, có đê được xây từ đời nhà Lý để tránh lụt lội mùa nước lũ, nhưng chính việc ngăn nước cũng làm đồng bằng mất đi lượng phù sa màu mỡ. Bình nguyên này sản xuất nông phẩm chính là lúa và các phụ sản khoai, bắp, sắn....

2. Trung Việt rộng khoảng 147,600 cây số vuông gồm một số bình nguyên nhỏ và nhiều núi. Bình nguyên Thanh-Nghệ-Tĩnh, rộng khoảng 6.000 cây số vuông, gồm châu thổ sông Mã tương đối phì nhiêu và châu thổ sông Cả, hẹp và không được màu mỡ lắm, lại có nhiều cồn cát ven biển di chuyển vào lấn đất đồng bằng.

Bình nguyên Bình-Trị-Thiên, có diện tích tổng cộng khoảng 2.000 cây số vuông, gồm các châu thổ Đà Giang, Thạch Hãn và sông Hương, thường khô cạn và hẹp vì bị giới hạn bởi những đầm nước mặn dọc duyên hải. Nông dân phải trồng phi lao để chặn sức di chuyển của những cồn cát ven biển về phía đồng bằng.

Bình nguyên Quảng Nam vào tới Bình Thuận, gồm châu thổ các sông Thu Bồn, Trà Khúc, Đà Rằng, sông Cái, sông Dinh, sông Lũy,... quan trọng nhất là bình nguyên Tuy Hòa. Đồng bằng Ninh Thuận và Bình Thuận tương đối có đất tốt nhưng khô nên ít thuận tiện cho nông nghiệp.

3. Nam Việt rộng khoảng 67,700 cây số vuông gồm nhiều bình nguyên màu mỡ. Bình nguyên châu thổ sông Đồng Nai, tương đối cao ở vùng chuyển tiếp với các cao nguyên phía Đông-Bắc, thấp dần về hướng Tây-Nam. Đất đai tốt, thích hợp cho các loại cây kỹ nghệ, cây ăn trái.

Bình nguyên châu thổ sông Cửu Long, là vùng đồng bằng rộng nhất Việt Nam, đất đai phì nhiêu, bằng phẳng. Trong bình nguyên này vẫn còn một vài núi đá thấp thuộc vùng tiếp giáp với các dãy núi của Campuchia trong tỉnh Châu Đốc, một vùng trũng thấp là Đồng Tháp Mười thuộc hai tỉnh Kiến Tường và Kiến Phong, hai vùng đất ven biển chưa được bồi đắp là khu rừng sát Quảng Xuyên ở cửa sông Đồng Nai và khu rừng tràm U Minh ở gần ranh lĩnh

Kiên Giang và An Xuyên. Đồng bằng châu thổ Cửu Long không có hệ thống đê ngăn nước như cửa châu thổ sông Hồng, nhưng lại có nhiều giống đất thiên nhiên và một hệ thống kinh đào dẫn thủy quy mô, phân bố lượng phù sa bồi đắp của sông Cửu Long đều khắp nên rất phì nhiêu màu mỡ. Nông phẩm chính là lúa và các loại mễ cốc, cây ăn trái. Đây là vựa lúa của Việt Nam, đã từng xuất cảng gạo thóc trong những năm người dân còn được tự do canh tác.

Ngoài ra, các hải đảo chạy dọc theo bờ biển nước ta từ vịnh Hạ Long xuống đến Phú Quốc đều thuộc lãnh thổ nước ta. Hai quần đảo trước đây vốn đã được người Việt đến sinh sống và khai thác, nay đang bị Trung Cộng tranh chấp là quần đảo Hoàng Sa (Paracel Islands) và Trường Sa (Spratly Islands). Hai quần đảo này, nằm ngoài biển Đông (Thái Bình Dương), Hoàng Sa cách Đà Nẵng khoảng 240 hải lý và Trường Sa ở phía đông nam của Phan Thiết khoảng 280 hải lý.

2. SÔNG NGÒI

Nước Việt Nam là miền nhiệt đới nên mưa nhiều nên có nhiều sông rạch.

1-) Miền Bắc: có 2 sông chính là sông Hồng và sông Thái Bình. Sông Hồng chảy từ Trung Hoa vào Việt Nam qua Lào Cai xuống đến vịnh Bắc Việt. Sông Hồng (còn gọi là sông Thao hay sông Nhị) phát nguyên từ Vân Nam dài độ 1200 km. Phần lớn sông này chảy trên đất Trung Hoa (với tên sông Ma-Lung), chỉ có hơn 500 km chảy trên đất Việt Nam mà thôi (từ Lào Cai xuống đến Việt Trì).

Sông Hồng có phụ lưu chính là sông Lô (hay Thanh Giang) và sông Đà (Đà Giang hay Hắc Giang). Sông Lô cũng có nhiều chi nhánh đáng kể là sông Gâm và sông Chảy. Sông Đà phát nguyên từ Vân Nam, phần lớn chảy theo hướng Tây Bắc. Khi sông Hồng chảy đến tỉnh Sơn Tây thì đón nhận nước sông Đáy trước khi chảy ra biển bằng cửa Ba Lạt.

Sông Thái Bình chỉ là một đoạn sông chảy từ Phả Lại qua Hải Dương ra biển, dài độ 340 km và uốn khúc rất nhiều. Sông Thái Bình có 3 phụ lưu chính là sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Sông Thái Bình còn nhận thêm nước từ sông Đuống và sông Luộc từ sông Hồng đổ vào.

2-) Miền Trung: Trung phần địa thế hẹp nên sông ngòi thường ngắn, trừ các sông phát nguyên từ Lào và Bắc là tương đối dài hơn.

Sông Mã phát nguyên từ Sơn La chảy qua Lào rồi mới vào Thanh Hóa và dài độ 360 km. Sông Chu phát nguyên từ Sầm Nứa chảy qua Thanh Hóa. Sông Cả phát nguyên từ vùng núi Sầm Nứa dài độ 400 km. Sông Gianh (hay sông ranh giới chia đôi thời Trịnh-Nguyễn phân tranh). Sông Bến Hải nằm ngang vĩ tuyến 17, là ranh giới chia 2 miền Nam Bắc. Sông Hương chảy qua thành phố Huế ra cửa Thuận An. Có hai phụ lưu là Tả Trạch và Hữu Trạch. Sông Ba còn gọi là sông Đà Rằng là con sông quan trọng nhất ở Trung phần có thể vượt qua dãy Trường Sơn.

3-) Miền Nam: Trong 3 miền Bắc-Trung-Nam, Nam Việt có nhiều sông hơn cả. Hai hệ thống sông chính là sông Cửu Long và sông Đồng Nai.

Sông Cửu Long (còn gọi là sông Mekong) phát nguyên từ Tây Tạng, dài hơn 4200 km chảy qua Trung Hoa, Lào, Cam Bốt và Việt Nam và là con sông dài thứ sáu trên trái đất. Sông Cửu Long chảy vào Việt Nam bằng 2 nhánh: Tiền Giang và Hậu Giang. Tiền Giang

chảy ra biển bằng 6 cửa: Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên và Cung Hầu. Hậu Giang chảy ra biển bằng 3 cửa: Định An, Ba Thắc và Tranh Đề. Sông Cửu Long vừa dài, vừa chảy trong một miền nhiều mưa nên lưu lượng sông này rất lớn. Nhờ lưu lượng lớn và sức nước chảy mạnh nên sông Cửu Long đã bồi đắp đồng bằng sông Cửu Long rất mau.

Sông Đồng Nai phát nguyên từ cao nguyên Lâm Viên và nhận nước từ sông Bé, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ và sông La Nha. Khi chảy qua nhà Bè thì sông chia làm 2 nhánh: sông Nhà Bè và sông Lòng Tàu. Sông nhà Bè nhận thêm nước từ hệ thống sông Vàm Cỏ trước khi chảy ra biển bằng cửa Soài Rạp. Hệ thống sông Vàm Cỏ bao gồm hai nhánh là sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây chảy qua Long An trước khi đổ vào sông nhà Bè.

3. NÚI VÀ CAO NGUYÊN

Núi và cao nguyên Việt Nam chiếm 73% diện tích toàn thể, được chia thành 4 miền: miền Đông Bắc, miền Tây Bắc, rặng Trường Sơn, và cao nguyên miền Nam. Miền núi và cao nguyên Đông Bắc nằm phía tả ngạn sông Hồng, giáp biên giới Việt Hoa ở phía bắc và đông bắc, giáp đồng bằng Bắc phần và vịnh Bắc phần ở phía Nam. Có 5 vùng chính: vùng cánh cung Đông Triều, vùng cánh cung Bắc Sơn, vùng cánh cung Ngân Sơn, vùng cánh cung sông Gâm và cao nguyên Nhì Gâm. Đặc biệt trong vùng cánh cung Đông Triều có vịnh Hạ Long là một khu thắng cảnh với các khối đá cao dựng đứng và các hang động rất đẹp. Miền Bắc có nhiều núi hơn hết và chiếm gần 4/5 diện tích đất đai (khoảng 102,000 km²). Ngọn núi cao nhất là ngọn Phan-Si-Păng trong dãy Hoàng Liên Sơn cao khoảng 3142 m.

Miền núi và cao nguyên Tây Bắc ở về hữu ngạn sông Hồng, bao gồm vùng tây bắc Bắc phần và một phần nhỏ của Trung phần. Phía Bắc giáp biên giới Việt Hoa, đông giáp đồng bằng Bắc phần và đồng bằng duyên hải Trung phần, nam giáp thung lũng sông Cả, tây giáp biên giới Việt Lào. Miền này có ngọn núi ở một khu riêng, kiến trúc cầu kỳ, đẹp mắt không nhà nào giống nhà nào, càng làm tăng vẻ mỹ quan cho thành phố. Ở Đà Lạt có nhiều hồ rất đẹp như hồ Xuân Hương, hồ Than Thở, hồ Đa Thành, hồ Đa Thiện, cùng rất nhiều thác ở quanh vùng là thác Cam Ly, thác Prenn (Thiên Sa), thác Liên Khương, thác Gougha ..v.v.

Miền núi ở Nam được tạo nên bởi đất phù sa bồi đắp nên rất màu mỡ và có rất ít núi (trung bình cao 1000 m). Núi Sam ở Châu Đốc, núi Thất Sơn ở An Giang, núi Bà Đen (1080m) ở Tây Ninh, núi Thà La (340 m), núi Sập (330 m), núi Ba Thê (240 m), Hòn Chông (340 m). Thành phố Cần Thơ nằm về hướng Tây Nam, cách Sài Gòn 170 km. Người ta còn gọi là Tây Đô.

4. ĐỒNG BẰNG

Việt Nam có hai đồng bằng lớn là đồng bằng Nam phần và Bắc phần. Các vùng đồng bằng này đều do phù sa của những con sông lớn bồi lên. Ngoài ra còn có một chuỗi đồng bằng duyên hải Trung phần xen kẽ với những rặng núi chạy dài ra biển.

Đồng bằng miền Bắc rộng chừng 15,000 km², do phù sa của sông Hồng và sông Thái Bình bồi thành. Ruộng đất rất phì nhiêu, hàng năm sản xuất được rất nhiều thóc lúa nên đã được gọi là vựa thóc của nước Việt Nam. Miền Đông của đồng bằng này là vùng đất đỏ có

nhiều đồn điền trồng cây cao su để lấy nhựa. Miền Đông Tháp Mười còn sinh lầy và nước phèn nên chưa khai khẩn được hết.

Đồng bằng miền Trung thường nhỏ và hẹp chạy dài theo ven biển. Các đồng bằng này không phì nhiêu lắm vì phần tiếp giáp với miền núi thì nhiều sỏi đá, phần ở gần bờ biển lại nhiều cồn cát, hơn nữa nhiều nơi mưa ít, sông ngòi cũng ít nên thiếu nước tưới cho việc trồng trọt. Tuy đất xấu, nhiều sỏi đá, nhưng lại rất quan trọng cho việc du ngoạn, thắng cảnh. Đảo nào, hang nào cũng đáng xem nhưng vì thời giờ có hạn nên du khách thường chọn mấy cảnh sau đây để thuê thuyền đi thăm một lần cho biết, như hang Đầu Gỗ, hang Hanh, hang Sừng Sốt, Lũng Xiết, đảo Thái Bình .v.v.

5. KHÍ HẬU

Việt Nam ở gần đường Xích đạo nên thuộc về xứ nóng. Địa hình và độ cao thấp nhiều chỗ khác nhau, lại chịu ảnh hưởng của gió mùa nên có nhiều vùng khí hậu khác nhau. Trên cao nguyên và các vùng núi cao, có nhiều chỗ có thể dùng làm nơi nghỉ mát rất tốt như Sa Pa, Tam Đảo, Đà Lạt, v.v... Dọc miền Trung, khi có gió tây thì khô và nóng. Ở miền Bắc, mùa hè nóng nhiều, mùa đông có gió bắc, mưa phùn nên khá lạnh. Miền Nam lại chia thành hai mùa : mùa khô và mùa mưa rõ rệt. Mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến hết tháng 4. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 kéo dài trong 7 tháng.

Tính trung bình mỗi năm có khoảng 100 ngày mưa và mùa hè mưa nhiều hơn về mùa đông. Tại miền Bắc và miền Trung thường hay có bão lớn từ tháng 6 đến hết tháng 12 làm đổ nhà cửa và hư hại mùa màng . Riêng ở miền Nam lại ít khi có bão hoặc lụt. Ở các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn , Lào Cai v.v... khí hậu lạnh nên cũng có năm có tuyết rơi xuống trong một hai ngày, rồi mưa ngay.

6. LÂM SẢN VÀ KHOÁNG SẢN

Vì khí hậu ẩm ướt và nóng nên tại Việt Nam có rất nhiều rừng. Rừng chiếm 31% diện tích cả nước, bao phủ các tỉnh miền thượng du Bắc Việt và cao nguyên Trung phần.

Rừng Việt Nam thường có nhiều gỗ quý như : lim, gụ, cẩm lai, mun ... để đóng bàn ghế, làm nhà cùng một số gỗ tạp để làm bột giấy, than củi. Ngoài ra còn có các lâm sản phụ như sa nhân, quế, trầm hương, mộc nhĩ, nấm ...

Khoáng sản quan trọng nhất tại Việt Nam là than đá. Tại miền Bắc có nhiều mỏ than ở Hòn Gai, Cẩm Phả, Đông Triều. Ở miền Trung thì có mỏ than ở Nông Sơn mới được khai thác. Ngoài các mỏ than, Việt Nam còn có mỏ thiếc, mỏ kẽm ở Bắc Cạn, Tuyên Quang; mỏ sắt ở Thái Nguyên; mỏ chì, mỏ bạc ở Ngân Sơn; mỏ Măng Gan ở Tuyên Quang, mỏ phốt phát ở Bắc Sơn ; mỏ vàng ở Quảng Nam . Đất sét ở vùng châu thổ ; đá vôi ở Hải Dương, Kiến An, Hà Tiên ; đá ong ở Biên Hòa đều là những khoáng sản rất thông dụng và cần thiết.

B. NHÂN VĂN

1. DÂN CƯ

Dân số ở Việt Nam lên tới trên 79 triệu người, đa số đều là người Việt. Theo thống kê năm 1992, dân số tại các thành phố lớn ước lượng như sau: Sài Gòn hơn 3 triệu người, Hà-nội hơn 1 triệu người, Hải Phòng hơn 4 trăm ngàn người, Đà Nẵng hơn 3 trăm ngàn người, Nha Trang hơn 2 trăm ngàn người, Qui Nhơn hơn 1 trăm ngàn người, và Huế hơn 2 trăm ngàn người.

Dân cư đông đúc ở miền đồng bằng nhưng lại thưa thớt ở vùng đồi núi. Người Việt Nam sống về nông nghiệp ở miền đồng quê và theo nhiều tôn giáo khác nhau. Phần đông theo đạo Phật, đạo Thiên Chúa, đạo Khổng và thờ cúng Tổ tiên. Số còn lại theo đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo, đạo Tin Lành .v.v... Dân tộc thiểu số gồm độ 3 triệu người sống rải rác tại các miền rừng núi và cao nguyên. Ở Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, có người Thái, người Thổ, người Nùng, người Mán ... Người Mèo hay làm nhà ở trên những ngọn núi cao.

Ở miền Trung, tại vùng đồi núi Thanh Hoá, Nghệ An có nhiều người Mường. Trên dãy Trường Sơn và cao nguyên trung phần là quê hương của người Thượng. Tại Khánh Hòa, Ninh Thuận có nhiều người Chăm. Người Việt gốc Miên, thổ dân cũ của xứ Chân Lạp thường gặp tại các tỉnh miền tây nam phần. Ngoài ra còn có một số lớn người Hoa làm ăn, buôn bán ở khắp mọi nơi.

2. NGƯỜI VIỆT NAM

Dân số hiện nay lên tới hơn 75 triệu, đa số là người Việt, còn là các sắc dân khác như người Tàu, Thái, Nùng, Thổ, Mán, Chăm, Radê, Bana .v.v... Người Việt thuộc giống da vàng, vóc nhỏ, trán rộng, gò má cao, mũi lẹt, mắt hơi xếch, râu tóc thưa và đen. Đa số là người Việt đều thông minh, ham học, nhớ dai, khéo tay, hiếu khách, trọng đảm, còn đàn bà lại rất đảm đang, làm đủ mọi việc, hết lòng chịu chông, nuôi con.... Tuy vậy, người Việt cũng có nhiều tật xấu như khoe khoang, bài bác, chế nhạo, tin dị đoan, tinh ranh, mê cờ bạc, thích kiện cáo ...

3. TÍN NGƯỠNG

Người Việt Nam theo nhiều tôn giáo khác nhau và đối với tôn giáo nào cũng kính trọng và tin tưởng ... Sau ngàn năm Bắc thuộc và tiếp xúc với người Âu Châu, hiện nay tại Việt Nam có nhiều tôn giáo lớn như Nho Giáo, Lão Giáo, Phật Giáo, Thiên Chúa Giáo, đạo Cao Đài, đạo Phật Giáo, Hòa Hảo, đạo Tin Lành ...

Ngoài các tôn giáo kể trên, dân chúng VN còn thờ cúng Tổ Tiên, thờ phụng các vị anh hùng dân tộc, các vị Tổ Sư các nghề và các vị đã làm ơn cho Tổ Tiên ngày xưa. Sự thờ cúng có thể ở khắp nước như đối với Quốc Tổ Hùng Vương, Hai Bà Trưng, Lê Thái Tổ, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn ... Cũng có khi sự thờ cúng chỉ thu hẹp ở một vài địa phương, ở một vài làng xã, như thờ các vị Thành Hoàng riêng của mỗi làng .

Đối với dân tộc Việt Nam thì đạo nào cũng dạy người ta làm điều lành, tránh điều dữ, không đi ngược lại căn bản đạo đức của toàn dân, nên đều được tôn kính như nhau và ai muốn theo đạo nào cũng được tự do tin theo.

4. HÀ NỘI NGÀN NĂM VĂN VẬT

Hà Nội đất ngàn năm văn vật, đã từng là kinh đô của các vị vua nhà Lý, nhà Trần, nhà Lê ... nên có rất nhiều di tích lịch sử còn lưu truyền lại từ đời xưa.

Về núi thì có núi Nùng, một gò đất không cao lắm, trên có bàn thờ Long Đỗ, nên còn có tên là núi Rốn Rừng. Mấy núi khác như núi Sưa (Sư Sơn), núi Khăn, núi Cung, núi Ngũ Nhạc đều là núi nhân tạo thấp bé. Ngoài dòng sông Nhị, còn sông Nhị, còn sông Tô Lịch ngày nay nhỏ hẹp, nhiều đoạn đã bị lấp thành phố xá. Hồ Tây, hồ Trúc Bạch, hồ Hoàn Kiếm, hồ Bảy Mẫu là những hồ lớn mà tên tuổi đã gắn liền với đất Thăng Long. Gò Đống Đa là một trong số hàng chục gò dùng làm mồ chôn xác quân nhà Mãn Thanh hiện nay còn sót lại. Chùa tại Hà Nội thường được xây cất từ đời nhà Lý như chùa Một Cột, chùa Hộc Nhai (quen gọi là chùa Hòa Giai), chùa Kim Liên cũng gọi là chùa Từ Hoa (kỷ niệm công chúa Lý Từ Hoa ra đó chẵn năm, niệm Phật), chùa Quán Sứ ... Đền thì có đền Ngọc Sơn, đền Quan Thánh, đền Hai Bà Trưng, đền Đồng Cổ, đền Bạch Mã, đền Bích Câu ghi dấu vết chàng Tú Uyên đời Trần đã gặp tiên. Ngoài ra lại có Văn Miếu thờ đức Khổng Tử và Võ Miếu, nơi Tổng Đốc Hoàng Diệu đã treo cổ chết theo thành Hà Nội.

Di tích lịch sử tại Hà Nội còn rất nhiều ở rải rác khắp ba mươi sáu phố phường, mà du khách muốn tới thăm phải đi ra nhiều ngày mới có thể thăm viếng.

5. CỐ ĐÔ HUẾ

Cố đô Huế ở xã Phú Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, cạnh bờ Hương Giang (sông Hương) là kinh đô của nhà Nguyễn, kể từ khi vua Gia Long thống nhất đất nước.

Huế gồm có hai phần là Thành Nội và các phường buôn bán cũ ở phía sông Hương, cùng các phố xá kiểu mới, ở bờ nam sông Hương. Nối hai bên là cầu Trường Tiền dài khoảng 401 m, cầu Bạch Hổ cho xe lửa chạy qua và cầu Mới. Trong thành Nội có lâu đài, cung điện của các vị vua triều Nguyễn. Phía dân chúng ở ngoài thành Nội, có chợ Đông Ba, chợ Kim Long, phường Gia Hội, chùa Diệu Đế, chùa Thiên Mụ ...

Xuôi dòng sông Hương qua đập Đá là các làng nổi tiếng trong thơ văn như làng Vĩ Dạ, làng Nam Phổ, trên đường ra bãi biển nghỉ mát Thuận An. Phía Nam gần đường sắt là phường sắt là phường Phú Cam, rất đông dân cư rồi tới bến Ngự, nơi vua Tự Đức đã tới xem chiếc tàu thủy chạy bằng máy lần đầu tiên do Pháp đem sang Việt Nam. Kế đó là đàn Nam Giao, một khu đất rộng, lộ thiên là nơi trước đây ba năm một lần các vị vua nhà Nguyễn ra làm lễ tế Trời, Đất. Bên phải Nam Giao là núi Ngự Bình, cao chưa tới một trăm mét, nhưng được triều Nguyễn rất quý, coi như là tấm bình phong che chở cho kinh thành Huế.

6. SÀI GÒN HÒN NGỌC VIỄN ĐÔNG

Sài Gòn được mệnh danh là Hòn Ngọc Viễn Đông, có rất nhiều danh lam, thắng cảnh. Trong số những công trình xây cất mỹ thuật là Dinh Độc Lập, dinh Gia Long, nhà Bưu điện, chợ Bến Thành ... Vương Cung Thánh Đường phía trước có tượng Đức Mẹ là nơi các tín đồ Thiên Chúa Giáo thường tới xem lễ, đã được xây cất từ thế kỷ thứ 19 với hai gác chuông cao vút. Chùa Xá Lợi, chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Ấn Quang, mỗi chùa theo một kiến trúc riêng, vừa trang nghiêm, vừa mỹ thuật, đã đón tiếp rất nhiều du khách tới văn cảnh. Ngoài ra công

viên Tao Đàn, vườn Bách Thảo hay Sở Thú cũng là nơi mà nam thanh , nữ tú hằng lui tới trong các ngày chúa nhật hoặc các ngày lễ .

Về di tích lịch sử thì có đồn Kỳ Hòa, nơi Nguyễn Tri Phương đã cố thủ chống lại liên quân Pháp và Tây Ban Nha vào năm 1861, cùng Mả ngục nơi chôn cất hàng chục ngàn quân lính của Lê văn Khôi con nuôi của Lê Văn Duyệt đã chống lại triều đình.

C. KINH TẾ

1. NÔNG NGHIỆP

Việt Nam có điều kiện thiên nhiên thích hợp cho việc trồng lúa. Khí hậu nhiệt đới là nóng , ẩm và mưa nhiều, rất thuận lợi cho sự tăng trưởng của cây lúa. Những vùng đất phù sa của các sông rất thuận tiện cho việc trồng lúa ruộng . Tuy điều kiện khác nhau của các vùng , thời gian làm ruộng có thay đổi theo địa phương , có nơi làm ruộng hai, ba mùa, có nơi chỉ có một mùa.

Ngoài lúa gạo, Việt Nam còn có các nông sản khác như mía, bắp (ngô), khoai lang, khoai mì, khoai tây, đậu phụng, đậu nành, đậu xanh, các loại rau cải. Hoa quả có rất nhiều như chuối , thơm , dưa hấu, mè (vừng) , tiêu, và nhiều thứ trái cây khác.

Các nông sản kỹ nghệ như cao su, bông vải, kénaf, bố, gai, gòn, được sản xuất nhiều tại Việt Nam. Ngoài ra, trà, cà phê, dừa, thuốc lá, ca cao là các nông sản cho kỹ nghệ thực phẩm cũng rất dồi dào.

Việt Nam có nhiều rừng , chiếm trên 40% diện tích toàn quốc cho rất nhiều gỗ tốt như trắc, cẩm lai, mun, lim, dầu, sao ... các loại than, củi, nhựa thông khác. Ngoài ra rừng còn cung cấp các nguyên liệu kỹ nghệ như cánh kiến (sơn mài), sơn bột giấy (thông) nguyên liệu về dược phẩm như sa nhân, đậu khấu, hoàng liên, quế rừng, trầm Rừng ở VN có rất nhiều loại thú ăn cây cỏ như hươu, nai, lợn rừng, bò rừng, voi ... Rừng còn giảm bớt lũ lụt cho những vùng đồng bằng lân cận. Cách khai thác rừng không hợp lý , việc đốt rẫy đã tàn phá rất nhiều rừng tại Việt Nam, do vậy cần có nhiều biện pháp để bảo vệ và khai thác rừng một cách khoa học.

Ở VN có nhiều đồng cỏ rất thích hợp cho ngành chăn nuôi gia cầm phát triển nhiều như trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt .. Ngư nghiệp VN là một ngành kinh tế rất quan trọng vì VN có khoảng hơn 2200 km bờ biển , biển không sâu, nước biển ấm, có rất nhiều cá nên rất thuận tiện cho nghề đánh cá biển. Trên đất liền Việt Nam có nhiều sông ngòi, nhất là ở miền Tây Nam phần, rất thích hợp cho nghề đánh cá sông và nuôi cá. Ngoài nhiều loại hải sản được sản xuất hàng năm như tôm đông lạnh, tôm khô, cá khô, cá hộp.... cá còn được biến chế thành nước mắm và mắm.

2. CÔNG KỸ NGHỆ

Việt Nam có nhiều tài nguyên thiên nhiên như các mỏ than đá lớn, các mỏ kim loại, các loại nông lâm sản và các nguồn điện lực có thể cung cấp nguyên liệu dồi dào cho các ngành công kỹ nghệ.

Than đá được khai thác ở các mỏ than Nông Sơn. Mỏ vàng, bạc, chì và đồng ở Hồng Miêu (Quảng Ngãi), mỏ sắt ở Phong Điền (Thừa Thiên), Quảng Trị và Quảng Ngãi. Ở bờ biển Nam Trung phần, cát trắng là một nguyên liệu rất tốt cho kỹ nghệ thủy tinh và muối có tỷ lệ Clorur Natrium cao, rất tốt cho kỹ nghệ hóa chất. Ở Long Thọ (Huế) và ở Hà Tiên có nhiều đá vôi để cung cấp cho kỹ nghệ xi măng. Các nhà máy điện quan trọng ở Hải Phòng, Vinh, Thanh Hóa, Đa Nhim, Thủ Đức.

Các ngành kỹ nghệ quan trọng ở VN được phát triển nhiều như dệt, giấy, gỗ, cao su, hóa chất thủy tinh, đồ gốm, xi măng, kim loại, cơ khí, điện, dược phẩm, đồ nhựa, thuốc lá, thực phẩm (lúa gạo, đường, hải sản, đồ uống).

3. TIỂU CÔNG NGHỆ

Tiểu công nghệ ở Việt Nam trước đây có tính cách gia truyền và chỉ thu hẹp trong phạm vi gia đình. Người làm ruộng, sau khi đã cày cấy xong, thường làm thêm các nghề vặt trong lúc rảnh rỗi để kiếm thêm tiền.

Ở Long Xuyên, Quảng Nam, Hà Đông, Thái Bình có nghề dệt lụa. Ở Phát Diệm, Định Tường, Kiên Giang có nghề dệt chiếu bằng cỏ cói. Nghề làm đồ khảm, đồ chạm, đồ ngà, đồ thêu rất nổi tiếng ở các tỉnh Nam Định, Bắc Ninh. Ở Rạch Giá, Hà Tiên có nghề làm đồ mồi. Ở Bình Dương, Biên Hòa có nghề làm đồ gốm và đồ sơn mài. Ở Bình Định, Thừa Thiên có nghề đan mây, đan nón rất đẹp.

Tại các đô thị, có điện và có máy móc nhỏ, thợ VN vốn đã khéo tay, lại có nhiều sáng kiến và óc mỹ thuật, đã thành công tốt đẹp trong các nghề kim hoàn, đóng giày, làm mũ nón, may cắt.

4. GIAO THÔNG VÀ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Việt Nam bao gồm 58 tỉnh và 3 thành phố chính. Giao thông chính của Việt Nam gồm có: đường bộ, đường xe lửa, đường thủy qua các hải cảng và đường hàng không. Đường bộ ở Việt Nam, tổng cộng dài khoảng 85,000 km, phần lớn là các đường đất nhỏ không tráng nhựa. Miền Nam có 3 trục giao thông quan trọng: Trục Bến Hải- Sài Gòn - Gò Dầu Hạ qua các tỉnh duyên hải Trung phần và miền đông Nam phần. Trục Sài Gòn-Vĩnh Long-Cần Thơ nối Sài Gòn với các tỉnh miền nam Nam phần. Trục Cao Nguyên nối các tỉnh miền Cao Nguyên như Kontum, Pleiku, Ban-Mê-Thuột, Quảng Đức. Miền Bắc phần lớn các đường bộ chính đều quy tụ ở Hà Nội. Hiện nay, Quốc lộ 1 nối dài từ Bắc xuống Nam, Quốc lộ 4 nối các tỉnh miền Nam Việt Nam, Quốc lộ 7 nối các tỉnh sang Lào và Quốc lộ 8 qua các đèo cao.

Đường xe lửa chạy qua các tỉnh nằm dọc theo bờ biển miền Trung và Nam phần, nối Hà Nội với Sài Gòn và dài khoảng 1700 km. Đường này có các nhánh nối cá thành phố với các cơ sở kỹ nghệ lớn. Ngoài ra, còn có đường nối Sài Gòn với các đồn điền cao su của miền cao nguyên. Miền Bắc có đường xe lửa nối Hà Nội với các thành phố lớn như Lào Cai, Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hóa. Vì số xe hơi còn ít, nên đường xe lửa của miền Bắc là một phương tiện giao thông rất thịnh hành.

Miền Nam có nhiều sông ngòi rất tiện cho đường thủy. Dọc theo sông Đồng Nai, các tàu có thể vào Sài Gòn, hoặc đi ngược lên Biên Hòa. Dọc theo sông Cửu Long, tàu bè có thể đi

ngược lên đến Nam Vang. Ngoài ra, số kinh đào làm thuỷ lộ để cho các tàu nhỏ đi lại về phía Nam của Sài Gòn và các tỉnh Tây Nam cũng giúp ích rất nhiều trong việc giao thông, buôn bán. Miền Bắc đường thuỷ theo sông Hồng lên đến tận Yên Bái. Các hải cảng lớn của Việt Nam như Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, Sài Gòn và Cam Ranh. Hàng hải Việt Nam bao gồm các thuyền lớn chở hàng hoá từ các hải cảng ở Sài Gòn, Đà Nẵng và Hải Phòng qua Hồng Kông (Hongkong), Nhật Bản (Japan), Thái Lan (Thailand), Singapore, và Pháp (France). Đường hàng không của Việt Nam phát triển qua các phi trường lớn như Tân Sơn Nhất (Sài Gòn), Nha Trang, Huế, Đà Nẵng, Nội Bài (Hà Nội). Việt Nam có các đường bay trong nước lẫn ngoại quốc, nhờ đó giúp nhiều cho nền thương mại của Việt Nam.